

3. Mark the correct tone on the following syllables according to what you hear on the tape.

- | | |
|-----------|--------------|
| 1) sheng | 2) zhi |
| 3) che | 4) ren |
| 5) guai | 6) Zhongguo |
| 7) laoshi | 8) yisheng |
| 9) chifan | 10) waiyu ke |

5. Read the following syllables and sentences.

- | | | | |
|----------|-------|-------|-------|
| 1) chā | chá | chǎ | chà |
| 2) zhē | zhé | zhě | zhè |
| 3) shū | shú | shǔ | shù |
| 4) rī | rí | rǐ | rì |
| 5) chōng | chóng | chǒng | chòng |
| 6) guāi | | guǎi | guài |

2) Decide whether the statements are true (T) or false (F).

- A. Chén lǎoshī shì yīshēng. ()
- B. Dīng Lìbō de gēge shì lǎoshī. ()
- C. Chén lǎoshī shì Zhōngguó rén. ()

7. Listen and write in *pinyin*.

8. Listen and write characters.

Lesson 3

Tā shì nǎ guó rén
她是哪国人

Listening and Speaking Exercises

1. Circle the right sound according to what you hear on the tape.

- | | | | |
|----------|-------|-------|-------|
| 1) zh | ch | sh | r |
| 2) zh | ch | sh | r |
| 3) g | k | sh | r |
| 4) ao | ai | an | uai |
| 5) ang | eng | ong | an |
| 6) iao | iou | uai | ai |
| 7) zhai | chai | shai | chuai |
| 8) zhuai | chuai | shuai | zhai |
| 9) zhong | chong | zhou | chou |
| 10) reng | rang | ri | ren |

2. Circle the right tone according to what you hear on the tape.

- | | | | |
|----------|-------|-------|-------|
| 1) zhī | zhí | zhǐ | zhì |
| 2) chuāi | chuái | chuǎi | chuài |
| 3) shēng | shéng | shěng | shèng |
| 4) rāo | ráo | rǎo | rào |
| 5) kāi | kái | kǎi | kài |
| 6) tōng | tóng | tǒng | tòng |
| 7) zhān | zhán | zhǎn | zhàn |
| 8) chōng | chóng | chǒng | chòng |
| 9) shuāi | shuái | shuǎi | shuài |
| 10) rū | rú | rǔ | rù |